

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CTY CỔ PHẦN  
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TIỀN GIANG**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÍ 03/2021**

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ - TG

Địa chỉ : KP Trung Lương - P10 - TP Mỹ Tho - TG

Mẫu số B 01 - DN

( Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 (1)

Đơn vị : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 30/09/2021	Tại ngày 01/01/2021
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>17.801.094.701</b>	<b>18.361.998.783</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.01	<b>6.042.193.572</b>	<b>6.680.688.679</b>
1. Tiền	111		942.193.572	1.080.688.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.100.000.000	5.600.000.000
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	VI.02	<b>4.315.138.291</b>	<b>1.876.791.053</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.184.514.111	2.778.642.976
2. Trả trước cho người bán	132			11.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		66.103.500	22.627.397
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(935.479.320)	(935.479.320)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.05	<b>6.996.806.713</b>	<b>9.804.519.051</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.996.806.713	9.804.519.051
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>446.956.125</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		446.956.125	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.443.313.691</b>	<b>1.660.286.662</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 30/09/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>VI.06</b>	<b>1.443.313.691</b>	<b>1.660.286.662</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		<b>1.443.313.691</b>	<b>1.660.286.662</b>
- Nguyên giá	222		28.254.608.921	28.254.608.921
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.811.295.230)	(26.594.322.259)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>VI.07</b>		
1. Chí phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản ( 270 = 100 + 200 )</b>	<b>270</b>		<b>19.244.408.392</b>	<b>20.022.285.445</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th.minh</b>	<b>Tại ngày 30/09/2021</b>	<b>Tại ngày 01/01/2021</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 320 )</b>	<b>300</b>		<b>670.719.041</b>	<b>617.269.050</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>670.719.041</b>	<b>617.269.050</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.08	544.755.020	234.619.330
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.562.000	23.562.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.09	56.741.219	153.572.620
4. Phải trả người lao động	314		900.832	200.756.636
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.158.599	3.157.093
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.601.371	1.601.371
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 30/09/2021	Tại ngày 01/01/2021
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 420 )</b>	<b>400</b>	<b>VI.12</b>	<b>18.573.689.351</b>	<b>19.405.016.395</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>18.573.689.351</b>	<b>19.405.016.395</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.900.000.000	11.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.553.704.999	1.553.704.999
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.772.917.414	7.772.917.414
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.652.933.062)	(1.821.606.018)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.821.606.018)	(1.961.244.576)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(831.327.044)	139.638.558
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>		<b>19.244.408.392</b>	<b>20.022.285.445</b>

Lập, ngày 9 tháng 10 năm 2021

Lập biểu  
Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng  
Lê Thị Thanh Hằng

Giám đốc  
Trần Văn Lương



Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TG  
Địa chỉ : KP Trung Lương - P10 - TP Mỹ Tho - TG

Mẫu số B 02 - DN  
( Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý 3 năm 2021

#### PHẦN 1: LÃI, LỖ

Đơn vị : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03/2021	Quý 03/2020
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.311.274.400	7.285.755.536
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02 )	10		2.311.274.400	7.285.755.536
4. Giá vốn hàng bán	11		2.248.420.688	6.379.127.971
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )	20		62.853.712	906.627.565
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		40.922.806	3.146.948
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		11.936.318	88.613.305
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		424.580.149	696.690.480
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { ( 30 = 20 + (21-22) - (24+25) }	30		(332.739.949)	152.760.728
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )	50		(332.739.949)	152.760.728
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51			
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60		(332.739.949)	152.760.728
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 09 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

  
Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng

  
Lê Thị Thanh Hằng

Giám Đốc



  
Trần Văn Lương

Ghi chú : (\*) chỉ tiêu này áp dụng tại công ty cổ phần

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÍ 3/2021**

**PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Đvt : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số PS trong kỳ tháng 07/2021		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp (đã khấu trừ)	
1	2	3	4	5	8 = 3 + 4 - 5
<b>I. Thuế :</b>	<b>10</b>	<b>175.053.731</b>	<b>87.731.888</b>	<b>206.044.400</b>	<b>56.741.219</b>
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	175.053.731	85.898.608	205.891.120	55.061.219
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0			0
3.Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0			0
4.Thuế xuất, nhập khẩu	14	0			0
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(0)	0	0	(0)
6.Thuế tài nguyên	16	0	153.280	153.280	0
7.Thuế nhà đất	17	0	0	0	0
8.Tiền thuế đất	18	0	0	0	0
9.Các loại thuế khác	19	0	1.680.000	0	1.680.000
- Thuế môn bài		0	0	0	0
- Thuế TNCN		0	1.680.000	0	1.680.000
- Các loại thuế khác (BVMT)		0			0
<b>II. Các khoản phải nộp khác :</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Các khoản phụ thu	31				
Các khoản phí, lệ phí	32				
Các khoản nộp khác	33	0	0	0	0
- Thu điều tiết					
- Các khoản nộp phạt					
- Nộp khác					
<b>Tổng cộng (40=10+30)</b>	<b>40</b>	<b>175.053.731</b>	<b>87.731.888</b>	<b>206.044.400</b>	<b>56.741.219</b>

Lập, ngày 09 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

  
Trương Nhã Trúc

  
Lê Thị Thanh Hằng



  
Trần Văn Tường

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - Quý 03/2021

### PHẦN III : THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC MIỄN GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đơn vị: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		Quý 03/2021	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
<b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	145.228.832	710.757.958
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	145.228.832	710.757.958
<i>Trong đó :</i>			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	145.228.832	710.757.958
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		
<b>II. Thuế GTGT được hoàn lại :</b>			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23		
<b>III. Thuế GTGT được giảm :</b>			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được miễn cuối kỳ	33		
<b>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa :</b>			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	175.053.731	151.892.620
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	231.127.440	1.411.574.847
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	145.228.832	710.757.958
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	205.891.120	797.648.290
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	55.061.219	55.061.219

Lập ngày 09 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Trương Nhã Trúc

  
Lê Thị Thanh Hằng



Ghi chú : (\*) Chỉ tiêu này áp dụng đối với công ty cổ phần





**Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CP BAO BÌ TIỀN GIANG**

**Địa chỉ : KP.Trung Lương, P10, TP Mỹ Tho, TG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**( Ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021**

### **I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn :**

**Công Ty Cổ Phần Bao Bì Tiền Giang được cổ phần hóa từ Xí Nghiệp Bao Bì Lương Thực Tiền Giang thuộc Công Ty Lương Thực Tiền Giang – Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam theo quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.**

**Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000037 cấp lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ năm ngày 03/02/2021 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tiền Giang cấp .**

**Vốn điều lệ của Công Ty là 11.900.000.000 đồng, được chia thành 1.190.000 cổ phần.**

**Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu phố Trung Lương, Phường 10, TP.Mỹ Tho, Tiền Giang.**

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh :**

**- Sản xuất và kinh doanh bao bì các loại.**

#### **3. Ngành nghề kinh doanh :**

**Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm :**

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì các loại;**
- Nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng;**
- Chuyên giao công nghệ thuộc ngành bao bì.**
- Kinh doanh lương thực.**

### **II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1.Kỳ kế toán năm :**

**Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.**

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).**

### **III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng :**

**Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.**

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :**

**Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy**

định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :**

### **1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc :

. Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

. Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

. Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản;**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau .

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 22 năm
+ Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
+ Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	05 – 10 năm
+ Tài sản cố định khác	03 – 08 năm

#### **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **10. Giá vốn hàng bán :**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **11. Thuế thu nhập doanh nghiệp :**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.**

Đơn vị: đồng VN

<b>01- Tiền</b>	<b><u>Đến 30/09/2021</u></b>	<b><u>01/01/2021</u></b>
- Tiền mặt	125.281.337	399.240.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	816.912.235	681.448.679
- Các khoản tương đương tiền (*)	5.100.000.000	5.600.000.000
<b>Cộng :</b>	<b><u>6.042.193.572</u></b>	<b><u>6.680.688.679</u></b>

(\*) Tại ngày 30/09/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 5.100.000.000đ được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương, Ngân hàng TMCP Đầu tư, Ngân hàng NN & PTNT, - Chi nhánh TG

<b>02- Phải thu của khách hàng</b>	<b><u>Đến 30/09/2021</u></b>	<b><u>01/01/2021</u></b>
<b>- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng :</b>		
Công Ty Bột Mi Bình Đông	495.158.400	226.072.000
CTy TNHH MTV Thực Phẩm Vĩnh Phước		434.500.000
Công ty CP Dabaco Tiền Giang	62.526.820	62.526.820
Công Ty TNHH Hưng Phát Lợi	28.182.000	
Công ty CP Đường VN	8.005.140	
Công Ty TNHH Bao Bì Tân Việt Quốc	606.846.020	163.244.950
Công Ty Lương thực Trà Vinh	339.235.820	
Công Ty TNHH TM Nam Khánh	26.950.000	
Công Ty Lương Thực Tiền Giang	586.394.591	65.078.783
Công Ty Nông Sản Thực Phẩm Cà Mau	640.000.000	640.000.000
Heng Pich Chhay Import Export Co.,LTD	193.186	
Công ty CP XNK Nông sản thực phẩm An Giang	286.574.200	
Công Ty Lương thực & Bao bì Đồng Tháp	106.194.000	
DNTN Phương Nam		49.786.000
Công Ty TNHH Việt Hưng	381.477.327	165.737.436
Công ty TNHH Đa Năng	47.520.000	
Công ty TNHH SX & TM RVAC	62.945.850	
DNTN Trần Minh Cẩm	32.494.000	
Cty TNHH Thức ăn Thủy sản FEED ONE	401.527.500	
DNTN Thiên Thanh	232.952.497	232.952.497
Công Ty TNHH TM Tiến Hưng	741.504.960	727.110.560
Cty TNHH MTV CBTPXK Vạn Đức TG	97.831.800	11.633.930
<b>Cộng :</b>	<b><u>5.184.514.111</u></b>	<b><u>2.778.642.976</u></b>

<b>- Chi tiết phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b><u>Đến 30/09/2021</u></b>	<b><u>01/01/2021</u></b>
Công Ty Lương Thực Tiền Giang	586.394.591	65.078.783
Công Ty Bột Mi Bình Đông	495.158.400	226.072.000
Công Ty Lương Thực Trà Vinh	339.235.820	
Công Ty Nông Sản Thực Phẩm Cà Mau	640.000.000	640.000.000

Công ty CP XNK Nông sản thực phẩm An Giang	286.294.200	
<b>Cộng :</b>	<b><u>2.347.083.011</u></b>	<b><u>931.150.783</u></b>

<b>03- Phải thu khác</b>	<b><u>Đến 30/09/2021</u></b>	<b><u>01/01/2021</u></b>
--------------------------	------------------------------	--------------------------

a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	15.000.000
- Tạm ứng		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	51.103.500	7.627.397
<b>Cộng :</b>	<b><u>66.103.500</u></b>	<b><u>22.627.397</u></b>

<b>04- Nợ xấu</b>	<b><u>Đến 30/09/2021</u></b>	<b><u>01/01/2021</u></b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá gốc</b>

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.		
+ DNTN Thiên Thanh	232.952.500	232.952.500
+ Cty XNK NSTP Cà Mau	640.000.000	640.000.000
+ Cty TNHH Đabaco TG	62.526.820	62.526.820
<b>Cộng :</b>	<b><u>935.479.320</u></b>	<b><u>935.479.320</u></b>

<b>05- Hàng tồn kho</b>	<b><u>Đến 30/09/2021</u></b>	<b><u>01/01/2021</u></b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá gốc</b>

- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1.967.754.964	3.029.745.304
- Công cụ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng thay thế	101.016.104	134.863.311
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2.784.137.658	3.221.707.687
- Thành phẩm;	2.143.033.987	3.417.338.749
- Hàng hóa;	864.000	864.000
<b>Cộng :</b>	<b><u>6.996.806.713</u></b>	<b><u>9.804.519.051</u></b>

## 06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Đvt : đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>	( F )	( A+B )	( C )	( E )	( H )	
<i>Số dư đầu năm</i>	5.119.533.862	21.637.084.701	1.247.841.868	44.732.728	205.415.762	28.254.608.921
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối năm</i>	5.119.533.862	21.637.084.701	1.247.841.868	44.732.728	205.415.762	28.254.608.921
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<i>Số dư đầu năm</i>	4.928.931.834	20.589.297.549	831.267.143	44.732.728	200.093.005	26.594.322.259
- Khấu hao trong năm	21.647.241	130.789.916	63.027.873	0	1.507.941	216.972.971
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối năm</i>	4.950.579.075	20.720.087.465	894.295.016	44.732.728	201.600.946	26.811.295.230
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	190.602.028	1.047.787.152	416.574.725	0	5.322.757	1.660.286.662
- Tại ngày cuối năm	168.954.787	916.997.236	353.546.852	0	3.814.816	1.443.313.691

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**07. Chi phí trả trước**Đến 30/09/202101/01/2021**a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)****b) Dài hạn**Đến 30/09/202101/01/2021

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí sửa chữa phòng họp;

**Cộng :****08. Phải trả người bán**Đến 30/09/202101/01/2021**- Chi tiết cho từng đối tượng**

CTy TNHH MTV Trương Vĩnh Kiện	3.593.370	8.141.430
Cơ Sở Nguyễn Thế Dũng		6.130.000
Cty CP SX TM Tân Việt Sinh	178.240.150	120.748.100
Cty CP Lương thực & Bao bì Đồng Tháp	61.868.400	
Cty TNHH SX nhựa & bao bì Quốc Bình	8.482.100	
CTy CP TM DV Quốc Tế Hoàng Long		19.500.000
CTy TNHH Phát Triển Thương Mại THP	160.006.000	80.099.800
Công ty TNHH TM & SX Cơ khí nhựa Minh Đạt	17.380.000	
CTY TNHH MTV Thăng Phát	107.100.000	
Cty TNHH nhựa hóa chất An Như Phúc	8.085.000	
<b>Cộng :</b>	<b><u>544.755.020</u></b>	<b><u>234.619.330</u></b>

**09 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :****a) Phải nộp ( chi tiết theo từng loại thuế )**

	<u>PN Đầu kỳ</u>	<u>Số PN trong kỳ</u>	<u>Số DN trong kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
- Thuế giá trị gia tăng	151.892.620	700.816.889	797.648.290	55.061.219
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	1.680.000	12.740.000	12.740.000	1.680.000
- Thuế tài nguyên		369.600	369.600	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
<b>Cộng :</b>	<b><u>153.572.620</u></b>	<b><u>716.926.489</u></b>	<b><u>813.757.890</u></b>	<b><u>56.741.219</u></b>

**b) Phải thu ( chi tiết theo từng loại thuế )**PT đầu kỳSố PT trong kỳSố DT trong kỳPT cuối kỳ



- Thuế giá trị gia tăng
- Các loại thuế khác

**Cộng :**

Cuối năm

Đầu năm

**10. Chi phí phải trả**

*a) Ngắn hạn*

- Trích trước chi phí phúc lợi cho NLD
- Các khoản trích trước khác

**Cộng :**

Cuối năm

Đầu năm

**11. Phải trả, phải nộp khác**

*a) Ngắn hạn*

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

1.506

3.157.093

3.157.093

**Cộng :**

**3.158.599**

**3.157.093**

12 - *Vốn chủ sở hữu*

a. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>11.900.000.000</b>	<b>753.704.999</b>	<b>8.572.917.414</b>	<b>(1.961.244.576)</b>	<b>19.265.377.837</b>
- Tăng vốn trong năm trước		800.000.000			800.000.000
- Lãi trong năm trước				139.638.558	139.638.558
- Trích quỹ KT BQLĐH (*)					
- Trích lập các quỹ (*)					
- Trích quỹ KT,PL (*)					
- Giảm vốn trong năm trước			(800.000.000)		(800.000.000)
- Lỗ trong năm trước					
- Trả cổ tức					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>11.900.000.000</b>	<b>1.553.704.999</b>	<b>7.772.917.414</b>	<b>(1.821.606.018)</b>	<b>19.405.016.395</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>11.900.000.000</b>	<b>1.553.704.999</b>	<b>7.772.917.414</b>	<b>(1.821.606.018)</b>	<b>19.405.016.395</b>
- Tăng vốn trong năm nay (**)					
- Lãi trong năm nay				(831.327.044)	(831.327.044)
- Trích lập các quỹ (*)					
- Trích quỹ KT,PL (*)					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Trả cổ tức					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>11.900.000.000</b>	<b>1.553.704.999</b>	<b>7.772.917.414</b>	<b>(2.652.933.062)</b>	<b>18.573.689.351</b>

<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<u>Đến 30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Vốn góp của công ty mẹ ( TCT Lương Thực Miền Nam ) ( 60% )	7.140.000.000	7.140.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác ( 40% )	4.760.000.000	4.760.000.000
<b>Cộng :</b>	<b>11.900.000.000</b>	<b>11.900.000.000</b>

<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11.900.000.000	11.900.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	11.900.000.000	11.900.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		

<b>d. Cổ phiếu</b>	<u>Đến 30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại ( cổ phiếu quỹ )		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / 1 cổ phần		

<b>d. Cổ tức</b>	<u>Đến 30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		

<b>e. Các quỹ của công ty</b>	<u>Đến 30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	7.772.917.414	7.772.917.414

**VII/- Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trên báo cáo KQHĐKD :**

	<u>Đến 30/09/2021</u>	<u>Đến 30/09/2020</u>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa và các thành phẩm	14.455.429.037	23.542.552.986
- Doanh thu bán nguyên vật liệu & hàng hóa		324.471.800
- Doanh thu gia công		
	<b>14.455.429.037</b>	<b>23.867.024.786</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<u>Đến 30/09/2021</u>	<u>Đến 30/09/2020</u>
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<u>Đến 30/09/2021</u>	<u>Đến 30/09/2020</u>
- Giá vốn hàng hóa và các thành phẩm đã bán	13.534.013.328	20.913.189.120
- Giá vốn bán nguyên vật liệu + hàng hóa		268.625.935
- Giá vốn gia công		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
	<b>Cộng :</b>	<b>21.181.815.055</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21 )</b>	<u>Đến 30/09/2021</u>	<u>Đến 30/09/2020</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101.787.034	155.180.039
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		
- Lãi chênh lệch tỷ do đánh giá lại số dư TK ngoại tệ cuối năm		
	<b>Cộng :</b>	<b>155.180.039</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>	<u>Đến 30/09/2021</u>	<u>Đến 30/09/2020</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		32.860.000
- Các khoản khác	5.500	
	<b>Cộng :</b>	<b>32.860.000</b>
<b>6. Chi phí khác</b>	<u>Đến 30/09/2021</u>	<u>Đến 30/09/2020</u>
- Chi phí thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành		
- Các khoản bị phạt		
	<b>Cộng :</b>	
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<u>Đến 30/09/2021</u>	<u>Đến 30/09/2020</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân viên quản lý	1.046.655.793	1.172.153.867
+ Chi phí dự phòng		
+ Tiền trợ cấp thôi việc	88.275.000	156.827.648
+ Chi phí bằng tiền khác	193.677.991	303.551.913
- Các khoản chi phí QLDN khác	360.098.184	557.961.428
	<b>Cộng :</b>	<b>2.190.494.856</b>

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
	<u>Đến 30/06/2021</u>	<u>Đến 30/09/2020</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
+ Chi phí vận chuyển	64.724.336	121.141.589
+ Chi phí HHMG	77.000.000	153.200.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	23.266.776	66.976.727
<b>Cộng :</b>	<b>164.991.112</b>	<b>341.318.316</b>
	<u>Đến 30/09/2021</u>	<u>Đến 30/09/2020</u>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.227.541.397	14.821.887.249
- Chi phí nhân công	3.137.074.193	5.131.486.853
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.469.522	113.272.564
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.458.482.402	1.643.734.500
- Chi phí khác bằng tiền	729.047.948	1.806.103.227
<b>Cộng :</b>	<b>12.664.615.462</b>	<b>23.516.484.393</b>
	<u>Đến 30/09/2021</u>	<u>Đến 30/09/2020</u>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Mã số 51)</b>		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(831.327.044)	341.436.599
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập chịu thuế TNDN		341.436.599
- Thuế suất thuế TNDN		0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

**VIII/- Những thông tin khác :**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những thông tin khác.
3. Thông tin về các bên liên quan :

Người lập biểu

  
Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng

  
Lê Thị Thanh Hằng

Lập ngày 09 tháng 10 năm 2021

Giám đốc



  
Trần Văn Trường